

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4194/2012/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC QUY ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH
HÓA NĂM 2013**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 6/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ: Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2012/NQ-HĐND ngày 05/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Khóa XVI, kỳ họp thứ 5 về việc phê chuẩn phương án giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2013, với những nội dung chính như sau:

I. Quy định vị trí thửa đất.

1. Đất nông nghiệp:

- Vị trí thửa đất nông nghiệp được xác định căn cứ vào khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất tới nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung và mức độ thuận lợi về giao thông.

- Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được xác định cụ thể như sau:

+ Đất trồng cây hàng năm phân làm 03 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 02 vị trí).

+ Đất trồng cây lâu năm, phân làm 03 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 01 vị trí).

+ Đất nuôi trồng thủy sản phân làm 02 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 01 vị trí).

+ Đất làm muối phân làm 01 vị trí.

+ Đất rừng sản xuất phân làm 03 vị trí.

2. Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.1. Vị trí thửa đất tại các huyện, thị xã, thành phố được quy định như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, phố, ngõ, đoạn đường có tên trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên. Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2 m đến dưới 3,0 m; Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ không có tên trong bảng giá đất, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2 m; Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

* Riêng Khu kinh tế Nghi Sơn, hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2 hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; vị trí 3 hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; vị trí 4 hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.

2.2. Các trường hợp đặc biệt.

a) Trường hợp thửa đất ở vị trí có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 theo quy định tại điểm 2.1 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất tại khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 theo quy định tại điểm 2.1 có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- Từ đầu ngõ đến 50 m tính hệ số bằng 1 của vị trí đó.
- Trên 50 m đến 100 m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.
- Trên 100 m đến 150 m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.
- Trên 150 m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Đối với các thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

- Tại phường, thị trấn và xã đồng bằng.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 30m; hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 30m đến 60m; hệ số tính là 0,80.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 60m đến 100m; hệ số tính là 0,60.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 100m; hệ số tính là 0,40.

- Tại các xã miền núi.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m; hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo trên 50m đến 100m; hệ số tính là 0,80.

Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo trên 100m đến 150m; hệ số tính là 0,60.

Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo trên 150m; hệ số tính là 0,40.

II. Giá các loại đất năm 2013.

1. Giá đất nông nghiệp.

a) Trên cơ sở điều tra, khảo sát và đề xuất của UBND các huyện, thị xã thành phố, giá đất nông nghiệp được quy định như sau:

Biểu 1: Giá đất trồng cây hàng năm.

Biểu 2: Giá đất trồng cây lâu năm.

Biểu 3: Giá đất nuôi trồng thủy sản.

Biểu 4: Giá đất làm muối.

Biểu 5: Giá đất rừng sản xuất.

b) Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, được tính bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã, phường, thị trấn.

c) Đối với đất sông, ngòi, kênh rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng như giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

d) Giá đất nông nghiệp khác tại nông thôn (bao gồm đất: sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản,

thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã.

2. Giá đất phi nông nghiệp.

a) Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Trên cơ sở điều tra, khảo sát và đề xuất của UBND các huyện, thị xã, thành phố, giá đất ở và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Biểu 6: Tổng hợp giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

b) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật và các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở) được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các xã, phường, thị trấn.

c) Giá đất tại đô thị sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp; được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí, đường phố tại các phường, thị trấn.

d) Giá đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho

phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

(Có các biểu 1, 2, 3, 4, 5, 6 kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng từ ngày 01/01/2013.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ quy định tại Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện phương án giá các loại đất trên địa bàn của địa phương, đảm bảo công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện các dự án được triển khai bình thường; hướng dẫn và thực hiện xác định quyền lợi và nghĩa vụ tài chính trên đất cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn. Trong quá trình thực hiện, khi phát sinh tăng hoặc giảm giá đất, cần phải điều chỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Thường xuyên nắm bắt tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính; chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ xây dựng phương án giá các loại đất năm sau theo quy định và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Các sở, ban, ngành.

Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện giá các loại đất năm 2013 của UBND các huyện, thị xã, thành phố; chủ động giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện tại các địa phương; tổng hợp và đề xuất biện pháp giải quyết những vướng mắc vượt thẩm quyền, báo cáo UBND tỉnh; tổng hợp tình hình biến động giá các loại đất trên địa bàn toàn tỉnh, định kỳ hàng quý báo cáo UBND tỉnh; phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan, hướng dẫn, tổ chức xây dựng phương án giá các loại đất năm sau trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định.

Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế Thanh Hóa căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn và giải quyết những phát sinh vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư; xác định nghĩa vụ và quyền lợi tài chính trên đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng ngành, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ TN&MT (để báo cáo);
- Cục Kiểm tra VB QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Lưu: VT, KTTC.

Trịnh Văn Chiến

QDCD 12-027

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4194/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu 1. Giá đất trồng cây hàng năm

DVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000
		Xã	60.000	55.000	50.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Hoằng Hóa	45.000	40.000	35.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Đông Sơn	50.000	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Quảng Xương	50.000	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Thiệu Hóa	43.000	38.000	33.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bim Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000	35.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
		Thị trấn, xã còn lại	45.000	40.000	35.000
7	Huyện Sơn Nga	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000

8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Trung Hà	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Sơn Triệu	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
13	Huyện Xuân Thọ	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã giáp ranh thành phố	43.000	38.000	33.000
		Thị trấn, xã còn lại	40.000	35.000	30.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000	30.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000	25.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000

24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000	20.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	

Biểu 2. Giá đất trồng cây lâu năm.

DVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã	30.000	25.000	20.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Hoằng Hóa	27.000	22.000	17.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Đông Sơn	27.000	22.000	17.000
		Các xã bàn giao từ huyện Quảng Xương	27.000	22.000	17.000
		Các xã bàn giao từ huyện Thiệu Hóa	22.000	17.000	12.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bim Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã	25.000	20.000	15.000

4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	22.000	17.000	12.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Thủy Cầm	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000

20	Huyện Thanh	Như	Xã, thị trấn	17.000	13.000	9.000
21	Huyện Chánh	Lang	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
22	Huyện Thước	Bá	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
23	Huyện Hóa	Quan	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
24	Huyện Sơn	Quan	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
25	Huyện Lát	Mường	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
26	Huyện Xuân	Thường	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
27	Huyện Xuân	Như	Xã, thị trấn	12.000	8.000	4.000
28	KKT Nghi Sơn		Xã đồng bằng	27.000		
			Xã miền núi	20.000		

Biểu 3. Giá đất nuôi trồng thủy sản.DVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã	60.000	55.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Hoằng Hóa	45.000	40.000
		Các xã, thị trấn bàn giao từ huyện Đông Sơn	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Quảng Xương	45.000	40.000
		Các xã bàn giao từ huyện Thiệu Hóa	40.000	35.000

2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã	47.000	42.000
4	Huyện Đông Sơn	Xã, thị trấn	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Xã, thị trấn	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Xã, thị trấn	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Xã, thị trấn	40.000	35.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Xã, thị trấn	40.000	35.000
11	Huyện Nông Cống	Xã, thị trấn	40.000	35.000
12	Huyện Triệu Sơn	Xã, thị trấn	40.000	35.000
13	Huyện Thọ Xuân	Xã, thị trấn	40.000	35.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Xã, thị trấn	40.000	35.000
15	Huyện Yên Định	Xã, thị trấn	40.000	35.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Xã, thị trấn	40.000	35.000
17	Huyện Thạch Thành	Xã, thị trấn	35.000	30.000

18	Huyện Cẩm Thủy	Xã, thị trấn	35.000	30.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Xã, thị trấn	35.000	30.000
20	Huyện Như Thanh	Xã, thị trấn	35.000	30.000
21	Huyện Lang Chánh	Xã, thị trấn	30.000	25.000
22	Huyện Bá Thước	Xã, thị trấn	30.000	25.000
23	Huyện Quan Hóa	Xã, thị trấn	30.000	25.000
24	Huyện Quan Sơn	Xã, thị trấn	30.000	25.000
25	Huyện Mường Lát	Xã, thị trấn	30.000	25.000
26	Huyện Thường Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
27	Huyện Như Xuân	Xã, thị trấn	30.000	25.000
28	KKTNghi Sơn	Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	

Biểu 4. Giá đất làm muối.DVT: đồng/m²

Vị trí đất	Mức giá	Ghi chú
1	61.000	

Biểu 5. Giá đất rừng sản xuất.DVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Vị trí		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3

1	Thành phố Thanh Hóa		10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn		10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn		10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn		10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa		10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương		10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn		10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc		10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung		10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia		10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống		10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn		10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thọ Xuân		10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa		10.000	6.500	3.000
15	Huyện Yên Định		10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc		10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành		5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy		5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc		5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh		5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh		5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước		5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa		5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn		5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát		5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân		5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân		5.000	3.200	1.500
28	KKTNghị	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000

	Sơn	Xã miền núi	8.000	6.500	5.000
--	-----	-------------	-------	-------	-------

GIÁ ĐẤT Ở VÀ ĐẤT SXKD PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 4194/2012/QĐ-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu 6: Tổng hợp giá đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp.

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Khung giá đất ở năm 2013		Khung giá đất SXKD năm 2013	
		Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Tp Thanh Hóa	200	34.000	110,0	27.180,0
2	Thị xã Sầm Sơn	300	16.000	275,0	10.720,0
3	Thị xã Bỉm Sơn	130	10.000	87,1	6.700,0
4	Đông Sơn	150	6.700	82,5	4.489,0
5	Hoàng Hóa	200	8.000	110,0	5.360,0
6	Quảng Xương	200	4.500	110,0	2.475,0
7	Nga Sơn	100	8.000	55,0	5.360,0
8	Hậu Lộc	200	5.000	110,0	3.350,0
9	Hà Trung	110	6.000	60,5	4.020,0
10	Tĩnh Gia	200	7.000	110,0	4.690,0
11	Nông Cống	90	6.000	49,5	4.020,0
12	Triệu Sơn	100	8.000	55,0	5.360,0
13	Thọ Xuân	100	7.000	55,0	4.690,0
14	Thiệu Hóa	200	8.000	110,0	5.360,0
15	Yên Định	150	8.000	82,5	5.360,0
16	Vĩnh Lộc	110	8.000	60,5	5.360,0
17	Thạch Thành	50	5.500	27,5	3.685,0
18	Cẩm Thủy	60	5.000	33,0	3.350,0

19	Ngọc Lặc	60	8.000	33,0	5.360,0
20	Như Thanh	50	5.000	27,5	3.350,0
21	Lang Chánh	50	4.000	22,0	2.680,0
22	Bá Thước	50	4.000	44,0	2.680,0
23	Thường Xuân	60	4.000	33,0	2.680,0
24	Như Xuân	50	3.500	27,5	2.345,0
25	Quan Hóa	50	3.000	33,0	2.010,0
26	Quan Sơn	50	2.000	27,5	1.340,0
27	Mường Lát	50	1.000	27,5	670,0

(Có bảng giá đất ở và đất SXKD phi nông nghiệp chi tiết kèm theo)